

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn Thành phố**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Luật Quy hoạch năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66.3/2025/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ về tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 28/3/2026 của HĐND Thành phố thông qua Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội tầm nhìn 100 năm (thay thế Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được*

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 và Điều chỉnh quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1668/QĐ-TTg ngày 27/12/2024);

Căn cứ Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 17/3/2026 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội trong kỷ nguyên mới;

Căn cứ Thông báo số 526-TB/ĐU ngày 18/4/2026 của Đảng ủy UBND Thành phố;

Căn cứ Thông báo số 431/TB-UBND ngày 24/4/2026 của UBND Thành phố kết luận về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 249/TTr-SNNMT ngày 02 tháng 4 năm 2026 và Tờ trình bổ sung số 341/TTrBS-SNNMT ngày 04 tháng 5 năm 2026,

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Hà Nội:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (ha)\	Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ (ha)	Chỉ tiêu đến năm 2030 của Thành phố (ha)	Tăng/giảm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(6)-(5)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>195.306,3</b>	<b>173.175</b>	<b>172.444</b>	<b>-731</b>
	<i>Trong đó:</i>				0	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.189,02	89.857	89.126	-731
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	93.930,73	87.925	87.194	-731
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.113,93		25.957	25.957
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.371,10	11.017	11.017	0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.928,63	5.881	5.881	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.511,42	4.991	4.991	0
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		1.528	1.528	
	Các loại đất nông nghiệp còn lại		53.450,49	-	35.471,59	
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>138.335,66</b>	<b>161.812</b>	<b>162.543</b>	<b>731</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.146,69	-	31.378	31.378
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.552,60	-	13.444	13.444
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	841,46	-	1.417	1.417
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.337,29	8.620	8.620	0
2.5	Đất an ninh	CAN	608,53	1.226	1.300	74

2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8.250,90	-	11.681	11.681
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.249,45	-	14.309	14.309
	<i>Trong đó:</i>					
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.775,95	3.828	3.828	0
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.766,84	-	2.825	2.825
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.146,39	-	2.945	2.945
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.025,95	-	4.038	4.038
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	534,32	-	654	654
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	44.176,83	-	52.860	52.860
	<i>Trong đó:</i>					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.536,36	38.300	38.300	0
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7.954,87	-	8.452	8.452
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	362,21	-	498	498
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	492,45	761	761	0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	158,50	784	784	0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	80,56	862	93	-769
2.9	Đất tôn giáo	TON	821,54	-	868	868
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.422,10	-	3.795	3.795
	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		22.928,27		22.871,51	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.341,62</b>	<b>997</b>	<b>997</b>	<b>0</b>

**Điều 2:** Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội.

*(Chi tiết tại phụ lục kèm theo).*

**Điều 3.** Căn cứ các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ tại Điều 1 Quyết định này, các đơn vị có trách nhiệm thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Hướng dẫn UBND các xã, phường thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân Thành phố

phân bổ. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, cập nhật kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất của các địa phương.

- Trường hợp do điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch của Thành phố, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của Thành phố hoặc việc thực hiện các Dự án lớn, quan trọng trên địa bàn Thủ đô theo quy định làm vượt chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ thì báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các xã, phường.

## 2. UBND các xã, phường:

- Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phân bổ; đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, tránh thất thoát và tối ưu hóa nguồn lực đất đai.

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất của địa phương vào tháng 12 hằng năm gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

- Quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp cần thiết phát sinh nhu cầu sử dụng đất của địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét đề điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành của Thành phố theo chức năng nhiệm vụ phối hợp, hướng dẫn UBND các xã, phường tổ chức thực hiện Quyết định phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định.

### **Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ; (để b/c)
- Đ/c Bí thư Thành ủy; (để b/c)
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH TP HN;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công Giao tiếp điện tử TP;
- VP UBND TP: Các P.CVP, TKBT, TH, ĐT, KT, NC, KGVX, NNMT;
- TT Truyền thông, Dữ liệu và công nghệ số TPHN;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Lưu**